

**QUYẾT TOÁN THU – CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023 VÀ CÁC NGUỒN KHÁC
KỲ I NĂM HỌC 2023-2024**

(Kèm theo Quyết định số 06/QĐ-MNBH ngày 10/01/2024 Của trường Mầm non Bắc Hưng)

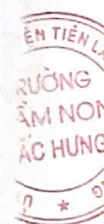
Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	188 293 518	188 293 518	0	
1,2	Mức thu : NT 92.000 đ; MG 85.000 đ				
1,3	Tổng số thu trong năm	99 554 750	99 554 750	0	
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	287 848 268	287 848 268	0	
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	287 848 268	287 848 268	0	
1,6	Số chi trong năm	19 032 763	19 032 763	0	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	243 983 798	243 983 798		
	- Chi nghiệp vụ chuyên tăng cường	22 109 850	22 109 850	0	
	- Chi khác				
1,7	Số dư cuối năm	2 721 857	2 721 857	0	
1,8	Dự kiến mức thu : NT 92.000 đ; MG 85.000 đ				
B	Tiền thu khác				
1.	Tiền Chăm sóc SK ban đầu				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
1.2	Mức thu (cấp từ BHXH)	0	0		
1.3	Tổng số thu trong năm	0	0	0	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	0	0		
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	0	0	0	
1.6	Số chi trong năm	0	0	0	
	Trong đó: - Chi công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu	0	0	0	
1.7	Số dư cuối kỳ	0	0	0	
2.	Tiền quản lý trẻ ngoài giờ hành chính				
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	1 212 101	1 212 101	0	
2.2	Mức thu: =10.000đ/ngày				
2.3	Tổng số thu trong năm	275 810 000	275 810 000	0	
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	277 022 101	277 022 101	0	
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	277 022 101	277 022 101	0	
2.6	Số chi trong kỳ	255 932 000	255 932 000	0	
2.7	Số dư cuối kỳ	21 090 101	21 090 101	0	
3,0	Tiền hỗ trợ đồ dùng bán trú, vệ sinh				
3.1	Số dư năm trước chuyển sang			0	

3.2	Mức thu: Trẻ mới 300.000đ/năm, trẻ cũ: 200.000đ/năm				
3.3	Tổng số thu trong năm	35 550 000	35 550 000	0	
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	35 550 000	35 550 000	0	
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	35 550 000	35 550 000	0	
3.6	Số chi trong kỳ	35 550 000	35 550 000	0	
	Trong đó: - Chi mua sắm đồ dùng trang thiết bị	35 550 000	35 550 000	0	
	- Chi khác : phí ck				
3.77	Số dư cuối kỳ	0	0		
4.	Tiền chất đốt				
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	142 000	142 000	0	
4.2	Mức thu phát sinh theo thực tế sử dụng gas				
4.3	Tổng số thu trong năm	48 494 000	48 494 000	0	
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	48 636 000	48 636 000	0	
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	48 636 000	48 636 000	0	
4.6	Số chi trong kỳ	48 494 000	48 494 000	0	
	Trong đó: - Chi gas	48 494 000	48 494 000	0	
	- Chi khác : phí ck				
4.7	Số dư cuối kỳ	142 000	142 000	0	
5.	Tiền hỗ trợ người nấu ăn, chăm ăn, công tác			0	
5.1	Số dư năm trước chuyển sang			0	
5.2	Mức thu : Thu theo tháng phát sinh thực tế				
5.3	Tổng số thu trong năm	76 909 600	76 909 600	0	
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	76 909 600	76 909 600	0	
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	76 909 600	76 909 600	0	
5.6	Số chi trong năm	72 256 128	72 256 128	0	
5.7	Số dư cuối kỳ	4 653 472	4 653 472	0	
6.	Tiền ăn bán trú				
6.1	Số dư năm trước chuyển sang			0	
6.2	Mức thu 20.000 đ/ 1 ngày				
6.3	Tổng số thu trong năm	456.860.000	456 860 000	0	
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	456 860 000	456 860 000	0	
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	456 860 000	456 860 000	0	
6.6	Số chi trong năm	456 860 000	456 860 000	0	
	Trong đó: - Chi ăn cho trẻ	456 860 000	456 860 000	0	
	- Chi khác : phí ck				
6.7	Số dư cuối kỳ	0	0	0	
7.	Tiền trông thứ 7				
6.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	
6.2	Mức thu 35.000 đ/ 1 ngày				
6.3	Tổng số thu trong năm	31.710.000	31 710 000	0	
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	31 710 000	31 710 000	0	
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	31 710 000	31 710 000	0	
6.6	Số chi trong năm	29 173 200	29 173 200	0	
6.7	Số dư cuối kỳ	2 536 800	2 536 800	0	



C	TÀI TRỢ HỖ TRỢ (Chi tiết từng công trình ,				
1					
1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
1.2	Tổng số thu trong năm				
1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾				
1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
	-				
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3,1					
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
	-				
	-				
3.1.6	Số dư cuối năm				
					
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
4.1.					
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.1.2	Mức thu				
4.1.3	Tổng số thu trong năm				
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
4.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi cho người tham gia				
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
4.1.7	Số dư cuối năm				
					
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
5,1					
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu				
5.1.3	Tổng số thu trong năm				
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
5.1.6	Số chi trong năm				



	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chi đạo.....				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
5.1.7	Số dư cuối năm				
					
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
6.1					
6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu				
6.1.3	Tổng thu				
6.1.4	Đã chi				
6.1.5	Dư				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi Học phí				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn, tăng cường CSVC	22 109 850	22 109 850	0	
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng Anh				
4	Học Kỹ năng sống				
5	Trồng giữ xe				
6					

B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước	3175 301 769	3175 301 769	0	
1	Chi quản lý hành chính	3175 301 769	3175 301 769	0	
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3175 301 769	3175 301 769	0	
	Chi thanh toán cá nhân	2850 314 933	2850 314 933	0	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	14 000 000	14 000 000	0	
	Chi mua sắm sửa chữa	113 889 220	113 889 220	0	
	Chi khác	197 097 616	197 097 616	0	
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B				
					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B				
					

Bắc Hưng, ngày 12 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Phan Thị Thương

Phan Thị Thương

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Bình